**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

# DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐI THỰC TẬP

Hệ: Đại học chính quy Khóa: CQ54

(Kèm theo Thông báo số 59/TB-HVTC, ngày 17/01/2020)

## Chuyên ngành: Quản lý tài chính công

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết quản lý TC công | Quản lý chi ngân sách | Quản lý TC các CQNN và đơn vị sự nghiệp công | Quản lý thu ngân sách | |
| | | | | 2 | 4 | 2 | 2 | |
| 1 | Quàng Văn Bình | 01.01 | 6.6 | 6.6 | | | | Chưa học các môn: Quản lý chi ngân sách; Quản lý TC các CQNN và đơn vị sự nghiệp công; Quản lý thu ngân sách |
| 2 | Dương Thị Nguyệt | 01.01 | 7.2 | 7.0 | | 7.3 | | Chưa học các môn: Quản lý chi ngân sách; Quản lý thu ngân sách |
| 3 | Nguyễn Mai Phương | 01.01 | 6.4 | 6.3 | 6.4 | | 6.6 | Chưa học môn: Quản lý TC các CQNN và đơn vị sự nghiệp công |
| 4 | Trương Công Mạnh | 01.02 | 4.6 | | 4.0 | 6.2 | 4.2 | Chưa học môn: Lý thuyết quản lý TC công |
| 5 | Nguyễn Ngọc Anh | 01.04 | 5.4 | 6.2 | 4.2 | 6.0 | 6.5 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.4 < 5.5 |

## Chuyên ngành: Thuế

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quản lý thuế | Thuế | Thuế tài sản và thu khác | Thuế thu nhập | Thuế tiêu dùng | |
| | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | |
| 1 | Đào Phương Anh | 02.01 | 6.1 | 5.8 | 7.4 | 3.4 | 6.1 | 7.2 | Nợ môn: Thuế tài sản và thu khác |
| 2 | Nông Thị Ngọc Anh | 02.01 | 4.1 | | 3.2 | 5.0 | | | Nợ môn: Thuế \| Chưa học các môn: Quản lý thuế; Thuế thu nhập; Thuế tiêu dùng |
| 3 | Bùi Thị Trà Giang | 02.01 | 6.5 | 7.3 | 7.7 | 8.3 | 8.2 | 2.9 | Nợ môn: Thuế tiêu dùng |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Phan Vũ Khánh Linh | 02.01 | 5.5 | 6.7 | 5.9 | 6.7 | 7.7 | 2.3 | Nợ môn: Thuế tiêu dùng |
| 5 | Nguyễn Thị Hà My | 02.01 | 5.9 | 6.1 | 6.6 | 3.5 | 5.2 | 7.5 | Nợ môn: Thuế tài sản và thu khác |
| 6 | Đinh Thị Yến | 02.01 | 5.9 | 9.3 | 7.7 | 7.7 | 3.0 | 3.3 | Nợ các môn: Thuế thu nhập; Thuế tiêu dùng |
| 7 | Vũ Thị Hương Giang | 02.02 | 5.6 | 7.8 | 8.4 | 5.9 | 4.3 | 2.8 | Nợ môn: Thuế tiêu dùng |
| 8 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | 02.02 | 7.4 | | 7.3 | 7.5 | 7.6 | 7.4 | Chưa học môn: Quản lý thuế |
| 9 | Nguyễn Trần Mạnh Cường | 02.03 | 4.3 | 1.8 | 2.4 | 3.6 | 6.2 | 6.3 | Nợ các môn: Quản lý thuế; Thuế; Thuế tài sản và thu khác |
| 10 | Ngô Xuân Lộc | 02.03 | 5.9 | 8.0 | 8.0 | 3.9 | 6.6 | 3.8 | Nợ các môn: Thuế tài sản và thu khác; Thuế tiêu dùng |
| 11 | Nguyễn Văn Vũ | 02.03 | 4.0 | 7.2 | 4.9 | | 2.3 | 2.4 | Nợ các môn: Thuế thu nhập; Thuế tiêu dùng \| Chưa học môn: Thuế tài sản và thu khác |
| 12 | Nguyễn Thị Yến | 02.04 | 5.1 | 8.2 | 4.6 | 4.5 | 7.0 | 2.6 | Nợ môn: Thuế tiêu dùng |

**Chuyên ngành: Tài chính - Bảo hiểm**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bảo hiểm | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Đầu tư TCDN bảo hiểm | Phân tích tài chính DN bảo hiểm | |
| | | | | 2 | 2 | 4 | 2 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Huy Hoàng | 03.01 | 6.8 | 7.0 | | 5.9 | 7.5 | 7.5 | Chưa học môn: Bảo hiểm nhân thọ |
| 2 | Dương Thị Vân | 03.01 | 6.1 | 6.3 | 2.4 | 7.2 | 7.6 | 6.1 | Nợ môn: Bảo hiểm nhân thọ |
| 3 | Nguyễn Trần Ngọc Diệp | 03.02 | 5.3 | 2.8 | 0.0 | 6.8 | 7.7 | 7.7 | Nợ các môn: Bảo hiểm; Bảo hiểm nhân thọ |
| 4 | Nguyễn Thị Thu Trang | 03.02 | 5.1 | 3.8 | 3.7 | 6.7 | 5.4 | 4.6 | Nợ các môn: Bảo hiểm; Bảo hiểm nhân thọ |
| 5 | Nguyễn Thị Lan Anh | 03.03 | 6.9 | 6.8 | | 5.4 | 9.2 | 7.6 | Chưa học môn: Bảo hiểm nhân thọ |

**Chuyên ngành: Hải quan và nghiệp vụ ngoại thương**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giao nhận và vận tải quốc tế | Hải quan | Kiểm tra giám sát hải quan | Kỹ thuật nghiệp vụ NT | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **vụ chính** | 2 | 2 | 4 | 2 | |
| 1 | Cao Quang Dần | 05.01 | 7.5 | | 8.0 | 7.3 | 7.3 | Chưa học môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 2 | Nguyễn Thị Mai Phương | 05.01 | 6.6 | 7.0 | 7.8 | 7.7 | 2.6 | Nợ môn: Kỹ thuật nghiệp vụ NT |
| 3 | Vũ Thị Thu Trang | 05.01 | 7.0 | 2.8 | 8.0 | 8.5 | 7.1 | Nợ môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 4 | Linh Thanh Nhân | 05.03 | 6.5 | 7.1 | 5.5 | | 6.8 | Chưa học môn: Kiểm tra giám sát hải quan |
| 5 | Vũ Tiến Thắng | 05.03 | 7.2 | | 8.5 | 6.0 | 8.2 | Chưa học môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 6 | Hoàng Thị Thùy Dương | 05.04 | 6.9 | 2.7 | 9.0 | 8.1 | 6.8 | Nợ môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 7 | Nghiêm Xuân Sang | 05.04 | 6.4 | 8.0 | 5.7 | 8.0 | 2.4 | Nợ môn: Kỹ thuật nghiệp vụ NT |
| 8 | Hoàng Tiến Đức | 05.05 | 7.1 | | 7.6 | 6.8 | 7.2 | Chưa học môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 9 | Nguyễn Trọng Tiến | 05.05 | 7.6 | | 6.8 | 7.9 | 7.7 | Chưa học môn: Giao nhận và vận tải quốc tế |
| 10 | Mai Phương Nam | 05.06 | 8.2 | 7.5 | 7.8 | 8.7 | | Chưa học môn: Kỹ thuật nghiệp vụ NT |

**Chuyên ngành: Tài chính Quốc tế**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quản trị đầu tư quốc tế | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | Quản trị thanh toán quốc tế | Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài | Tài chính quốc tế | |
| | | | | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | |
| 1 | Tăng Xuân Dương | 08.01 | 5.0 | 3.6 | 4.6 | 6.3 | 6.4 | 4.0 | Nợ môn: Quản trị đầu tư quốc tế |
| 2 | Trần Hà Vân | 08.01 | 5.2 | 5.7 | 4.0 | 5.5 | | 5.2 | Chưa học môn: Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài |
| 3 | Nguyễn Quốc Vinh | 08.01 | 4.9 | | 4.9 | 5.6 | 4.4 | 4.4 | Chưa học môn: Quản trị đầu tư quốc tế |
| 4 | Nguyễn Thị Hiệu | 08.02 | 1.0 | | | | | | Chưa học các môn: Quản trị đầu tư quốc tế; Quản trị tài chính công ty đa quốc gia; Quản trị thanh toán quốc tế; Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài; Tài chính quốc tế |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Hoàng Lưu | 08.02 | 5.9 | | 5.1 | 6.2 | 6.3 | 5.9 | Chưa học môn: Quản trị đầu tư quốc tế |
| 6 | Đỗ Phương Trà My | 08.03 | 1.0 | | | | | | Chưa học các môn: Quản trị đầu tư quốc tế; Quản trị tài chính công ty đa quốc gia; Quản trị thanh toán quốc tế; Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài; Tài chính quốc tế |
| 7 | Phạm Thị Trà My | 08.03 | 1.0 | | | | | | Chưa học các môn: Quản trị đầu tư quốc tế; Quản trị tài chính công ty đa quốc gia; Quản trị thanh toán quốc tế; Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài; Tài chính quốc tế |
| 8 | Lê Thị Ngọc | 08.04 | 5.2 | | 5.1 | | 5.2 | | Chưa học các môn: Quản trị đầu tư quốc tế; Quản trị thanh toán quốc tế; Tài chính quốc tế |
| 9 | Hoàng Anh Thắng | 08.04 | 4.7 | 4.9 | 5.0 | 3.3 | 5.0 | 5.5 | Nợ môn: Quản trị thanh toán quốc tế |

**Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tài chính doanh nghiệp 1 | Tài chính doanh nghiệp 2 | Tài chính doanh nghiệp 3 | Tài chính doanh nghiệp 4 | |
| | | | | 3 | 2 | 3 | 2 | |
| 1 | Đoàn Thị Đức | 11.02 | 5.8 | 7.3 | 4.5 | 7.5 | 2.4 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 2 | Lê Thị Mỹ Hạnh | 11.04 | 2.7 | 2.7 | | | | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 1 \| Chưa học các môn: Tài chính doanh nghiệp 2; Tài chính doanh nghiệp 3; Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 11.04 | 7.0 | 6.6 | 7.0 | 7.5 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 4 | Lưu Hoàng Long | 11.05 | 3.5 | 5.2 | 5.9 | 2.6 | 0.0 | Nợ các môn: Tài chính doanh nghiệp 3; Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 5 | Nguyễn Huyền Trang | 11.05 | 5.4 | 4.5 | 5.5 | 4.8 | 7.3 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.4 < 5.5 |
| 6 | Hà Thị Hồng Ánh | 11.07 | 7.0 | 6.8 | 5.4 | 8.2 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 7 | Tô Vũ Châu | 11.07 | 7.2 | 7.6 | 5.2 | 8.0 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bùi Mỹ Duyên | 11.08 | 7.9 | 8.3 | 6.5 | 8.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 9 | Dương Văn Nghiệp | 11.08 | 6.1 | 6.1 | 6.2 | 8.1 | 2.9 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 10 | Lê Minh Hiếu | 11.09 | 5.0 | 2.6 | 3.3 | 6.2 | 8.3 | Nợ các môn: Tài chính doanh nghiệp 1; Tài chính doanh nghiệp 2 |
| 11 | Trần Vân Khanh | 11.09 | 5.4 | 7.3 | 4.1 | 2.6 | 8.0 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 3 |
| 12 | Nguyễn Tiến Đạt | 11.10 | 7.1 | 7.5 | 4.8 | 8.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 13 | Nguyễn Tài Duyên | 11.10 | 9.0 | 9.2 | 9.0 | 8.8 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 14 | Đỗ Thị Phương Thảo | 11.10 | 7.8 | 8.3 | 7.6 | 7.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 15 | Thái Doãn Tuấn | 11.12 | 5.2 | 7.3 | 5.9 | 6.2 | 0.0 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 16 | Nguyễn Linh Chi | 11.13 | 7.8 | 6.8 | 8.5 | 8.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 17 | Lý Ngọc Huy | 11.13 | 6.5 | 6.1 | 5.8 | 7.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 18 | Nguyễn Trọng Đức | 11.14 | 6.2 | 5.6 | 8.1 | 7.0 | 3.8 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 19 | Nguyễn Tùng Dương | 11.14 | 2.2 | 0.0 | 5.4 | | | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 1 \| Chưa học các môn: Tài chính doanh nghiệp 3; Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 20 | Trần Thị Nhung | 11.14 | 5.6 | 2.4 | 6.2 | 8.3 | 5.7 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 1 |
| 21 | Phạm Quang Đức | 11.15 | 5.1 | 4.8 | 6.8 | 7.8 | 0.0 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 22 | Lê Văn Hùng | 11.15 | 4.4 | | 3.5 | 2.8 | 7.8 | Nợ các môn: Tài chính doanh nghiệp 2; Tài chính doanh nghiệp 3 \| Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 1 |
| 23 | Trương Thị Minh Anh | 11.16 | 5.6 | 6.6 | 2.7 | 5.4 | 7.1 | Nợ môn: Tài chính doanh nghiệp 2 |
| 24 | Đặng Thanh Thư | 11.16 | 2.8 | 5.3 | 2.7 | 2.4 | 0.0 | Nợ các môn: Tài chính doanh nghiệp 2; Tài chính doanh nghiệp 3; Tài chính doanh nghiệp 4 |
| 25 | Hoàng Mạnh Vương | 11.16 | 7.1 | 7.6 | 7.6 | 6.3 | | Chưa học môn: Tài chính doanh nghiệp 4 |

**Chuyên ngành: Ngân hàng**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quản trị dịch vụ khác của NHTM | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | Quản trị ngân hàng thương mại 2 | Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **chính** | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1 | Lèng Thùy Linh | 15.01 | 7.4 | | 8.0 | 7.2 | 7.0 | Chưa học môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 2 | Nguyễn Việt Hoàng | 15.02 | 5.2 | | 2.9 | 7.6 | | Nợ môn: Quản trị ngân hàng thương mại 1 \| Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 3 | Lê Nhật Tân | 15.02 | 8.0 | | 7.6 | 8.5 | 7.8 | Chưa học môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 4 | Lưu Anh Đức | 15.03 | 5.6 | 0.0 | 6.3 | 9.0 | 7.1 | Nợ môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 5 | Lê Đoàn Tiến Thắng | 15.04 | 8.5 | | 8.5 | | | Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị ngân hàng thương mại 2; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 6 | Lê Thái An | 15.05 | 6.6 | | 6.1 | 7.1 | | Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 7 | Nguyễn Sao Mai | 15.05 | 7.1 | 8.7 | 8.9 | 7.8 | 2.9 | Nợ môn: Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 8 | Trần Đức Duy | 15.06 | 8.4 | | 8.4 | | | Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị ngân hàng thương mại 2; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 9 | Trần Đình Hoàng | 15.06 | 3.5 | 1.8 | 4.1 | 4.2 | 3.8 | Nợ các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 10 | Trần Minh Ngọc | 15.06 | 5.6 | 5.9 | 5.4 | 2.7 | 8.5 | Nợ môn: Quản trị ngân hàng thương mại 2 |
| 11 | Trần Thị Thanh Dịu | 15.07 | 3.6 | 1.8 | 3.8 | 3.5 | 5.2 | Nợ các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị ngân hàng thương mại 1; Quản trị ngân hàng thương mại 2 |
| 12 | Hoàng Ngọc Duy | 15.07 | 4.2 | | 3.3 | 5.1 | | Nợ môn: Quản trị ngân hàng thương mại 1 \| Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Phan Bá Phong | 15.07 | 6.4 | | 6.6 | 7.1 | 5.4 | Chưa học môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 14 | Nguyễn Văn Quang | 15.07 | 4.7 | 4.5 | 4.8 | 4.9 | | Chưa học môn: Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 15 | Nguyễn Quang Đạt | 15.08 | 6.8 | | 7.5 | 6.1 | | Chưa học các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 16 | Nguyễn Tiến Hải | 15.08 | 6.7 | | 5.9 | 5.9 | 8.3 | Chưa học môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 17 | Lê Hoàng Lâm | 15.08 | 6.9 | | 5.0 | 7.4 | 8.4 | Chưa học môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM |
| 18 | Lê Ngọc Mai | 15.08 | 6.2 | 8.2 | 6.7 | 7.1 | 2.7 | Nợ môn: Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |
| 19 | Nguyễn Lan Phương | 15.08 | 5.0 | 4.2 | 4.0 | 5.7 | 6.1 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5 < 5.5 |
| 20 | Lê Lam Tường | 15.08 | 2.3 | 0.0 | 2.6 | 4.1 | 2.7 | Nợ các môn: Quản trị dịch vụ khác của NHTM; Quản trị ngân hàng thương mại 1; Quản trị nguồn vốn và tài sản của NHTM |

**Chuyên ngành: Thẩm định giá và Kinh doanh bất động sản**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định giá doanh nghiệp 1 | Định giá doanh nghiệp 2 | Định giá tài sản 1 | Định giá tài sản 2 | Kinh doanh bất động sản 1 | Kinh doanh bất động sản 2 | |
| | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1 | Vũ Thị Hương Giang | 16.01 | 6.6 | 7.3 | 8.7 | 8.5 | 2.7 | 4.1 | 8.3 | Nợ môn: Định giá tài sản 2 |
| 2 | Ngô Thị Phương Hoa | 16.01 | 7.0 | 2.6 | 8.0 | 7.5 | 7.5 | 7.7 | 9.0 | Nợ môn: Định giá doanh nghiệp 1 |
| 3 | Trần Thị Ngọc Mai | 16.01 | 7.7 | 8.0 | | 6.4 | 6.6 | 9.0 | 8.3 | Chưa học môn: Định giá doanh nghiệp 2 |

**Chuyên ngành: Phân tích chính sách TC**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đánh giá doanh nghiệp | Lý thuyết PT chính sách công | Phân tích chính sách tài khóa | Phân tích chính sách tiền tệ | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | vụ chính | 2 | 3 | 2 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Hà Anh | 18.01 | 6.5 | 5.4 | 6.8 | 7.3 | | Chưa học môn: Phân tích chính sách tiền tệ |
| 2 | Đặng Thị Yến Hoa | 18.02 | 7.2 | 5.8 | 7.3 | 8.3 | | Chưa học môn: Phân tích chính sách tiền tệ |
| 3 | Lê Thị Thu Thảo | 18.02 | 7.1 | | 7.1 | | | Chưa học các môn: Đánh giá doanh nghiệp; Phân tích chính sách tài khóa; Phân tích chính sách tiền tệ |
| 4 | Hoàng Văn Thức | 18.02 | 6.7 | 6.4 | 6.3 | 7.5 | | Chưa học môn: Phân tích chính sách tiền tệ |

**Chuyên ngành: Đầu tư tài chính**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Chứng khoán phái sinh | Kinh doanh chứng khoán 1 | Phân tích kỹ thuật | Phân tích và định giá tài sản tài chính | Quản lý danh mục đầu tư | |
| | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1 | Trần Thị Hồng Hải | 19.01 | 5.4 | 4.0 | 8.0 | 6.9 | 0.0 | 8.0 | Nợ môn: Phân tích và định giá tài sản tài chính |
| 2 | Lê Hùng Lợi | 19.01 | 5.2 | 5.4 | 5.1 | 5.2 | 4.0 | 6.2 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.2 < 5.5 |
| 3 | Nguyễn Phạm Hà Anh | 19.02 | 5.0 | 6.8 | 6.6 | 6.6 | 0.0 | | Nợ môn: Phân tích và định giá tài sản tài chính \| Chưa học môn: Quản lý danh mục đầu tư |
| 4 | Trương Đức Anh | 19.02 | 2.8 | 5.7 | 5.6 | 0.0 | 0.0 | | Nợ các môn: Phân tích và định giá tài sản tài chính; Phân tích kỹ thuật \| Chưa học môn: Quản lý danh mục đầu tư |
| 5 | Hoàng Thu Giang | 19.02 | 5.3 | 7.7 | 5.6 | 7.3 | 2.4 | 3.7 | Nợ các môn: Phân tích và định giá tài sản tài chính; Quản lý danh mục đầu tư |
| 6 | Đỗ Thu Hằng | 19.02 | 4.0 | 4.2 | 0.0 | 6.1 | 5.6 | 3.9 | Nợ các môn: Kinh doanh chứng khoán 1; Quản lý danh mục đầu tư |
| 7 | Nguyễn Hoàng Sơn Lâm | 19.02 | 2.6 | 1.5 | 0.0 | 2.1 | 3.4 | 6.0 | Nợ các môn: Chứng khoán phái sinh; Kinh doanh chứng khoán 1; Phân tích và định giá tài sản tài chính; Phân tích kỹ thuật |
| 8 | Nguyễn Ngọc Minh Tâm | 19.02 | 6.9 | 8.0 | 8.0 | 8.7 | 2.7 | 6.9 | Nợ môn: Phân tích và định giá tài sản tài chính |

**Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế toán quản trị 1 | Kế toán quản trị 2 | Kế toán tài chính 1 | Kế toán tài chính 2 | Kế toán tài chính 3 | |
| | | | | 2 | 2 | 4 | 2 | 2 | |
| 1 | Đỗ Thị Thu Hà | 21.01 | 8.3 | 8.4 | | 7.8 | 8.7 | 8.7 | Chưa học môn: Kế toán quản trị 2 |
| 2 | Hoàng Ngọc Anh | 21.02 | 6.1 | 5.8 | 0.0 | 8.7 | 5.9 | 7.3 | Nợ môn: Kế toán quản trị 2 |
| 3 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 21.02 | 6.5 | 7.5 | 5.7 | 7.3 | 3.6 | 7.5 | Nợ môn: Kế toán tài chính 2 |
| 4 | Trương Thị Quỳnh Anh | 21.04 | 5.7 | 2.6 | 6.6 | 6.6 | 3.4 | 8.5 | Nợ các môn: Kế toán quản trị 1; Kế toán tài chính 2 |
| 5 | Tăng Ngọc Quỳnh | 21.04 | 5.3 | 5.6 | 2.6 | 5.5 | 6.8 | 5.9 | Nợ môn: Kế toán quản trị 2 |
| 6 | Tạ Thị Ánh | 21.05 | 5.9 | 5.7 | 6.9 | 7.1 | 2.9 | 5.5 | Nợ môn: Kế toán tài chính 2 |
| 7 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 21.08 | 3.8 | 5.2 | 0.0 | 4.2 | 6.6 | 2.7 | Nợ các môn: Kế toán quản trị 2; Kế toán tài chính 3 |
| 8 | Nguyễn Phương Thảo | 21.09 | 5.8 | 1.8 | 8.0 | 8.5 | 5.6 | 2.4 | Nợ các môn: Kế toán quản trị 1; Kế toán tài chính 3 |
| 9 | Bùi Thị Thu | 21.11 | 6.5 | 2.7 | 5.9 | 7.8 | 8.5 | | Nợ môn: Kế toán quản trị 1 \| Chưa học môn: Kế toán tài chính 3 |
| 10 | Trần Thị Tiến | 21.12 | 6.8 | 7.6 | 6.6 | 8.1 | 8.3 | 2.4 | Nợ môn: Kế toán tài chính 3 |
| 11 | Mai Thị Lan Anh | 21.14 | 7.5 | 2.7 | | 8.1 | 9.3 | 9.2 | Nợ môn: Kế toán quản trị 1 \| Chưa học môn: Kế toán quản trị 2 |
| 12 | Hoàng Thị Thùy Linh | 21.14 | 5.8 | 7.3 | 8.3 | 2.4 | 6.6 | 7.5 | Nợ môn: Kế toán tài chính 1 |
| 13 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 21.14 | 6.0 | 6.9 | 4.8 | 7.0 | 4.1 | | Chưa học môn: Kế toán tài chính 3 |
| 14 | Trần Đức Quân | 21.16 | 6.3 | 3.9 | 4.5 | 7.5 | 7.5 | 7.1 | Nợ môn: Kế toán quản trị 1 |
| 15 | Nguyễn Trung Tân | 21.16 | 7.3 | 2.6 | 7.7 | 8.8 | 7.8 | 8.0 | Nợ môn: Kế toán quản trị 1 |
| 16 | Nghiêm Thị Hiền | 21.17 | 4.0 | 2.4 | | 6.8 | 0.0 | | Nợ các môn: Kế toán quản trị 1; Kế toán tài chính 2 \| Chưa học các môn: Kế toán quản trị 2; Kế toán tài chính 3 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Phạm Thị Vân Anh | 21.20 | 3.7 | | | 2.4 | 2.6 | 7.5 | Nợ các môn: Kế toán tài chính 1; Kế toán tài chính 2 \| Chưa học các môn: Kế toán quản trị 1; Kế toán quản trị 2 |

**Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp CLC**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế toán quản trị 1 (Management Accounting) | Kế toán quản trị 2 (Performance Management) | Kế toán tài chính 1 (giảng bằng tiếng Anh) | Kế toán tài chính 2 | Kế toán tài chính 3 | |
| | | | | 2 | 2 | 4 | 2 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Hương Giang | 21CL.01 | 7.2 | | | 7.3 | 6.4 | 7.6 | Chưa học các môn: Kế toán quản trị 1 (Management Accounting); Kế toán quản trị 2 (Performance Management) |
| 2 | Phan Trung Sơn | 21CL.01 | 3.9 | 5.3 | 2.1 | 4.7 | 3.8 | 2.6 | Nợ các môn: Kế toán quản trị 2 (Performance Management); Kế toán tài chính 2; Kế toán tài chính 3 |
| 3 | Hoàng Phương Anh | 21CL.02 | 5.6 | 4.3 | 7.3 | 6.1 | 7.3 | 2.7 | Nợ môn: Kế toán tài chính 3 |
| 4 | Nguyễn Minh Anh | 21CL.02 | 5.5 | | | 2.7 | 7.6 | 9.0 | Nợ môn: Kế toán tài chính 1 (giảng bằng tiếng Anh) \| Chưa học các môn: Kế toán quản trị 1 (Management Accounting); Kế toán quản trị 2 (Performance Management) |

**Chuyên ngành: Kiểm toán**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kiểm toán báo cáo tài chính | Kiểm toán căn bản | Kiểm toán 1 | Kiểm toán 2 | Kiểm toán 3 | |
| | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1 | Trần Thị Phương Hoa | 22.03 | 7.8 | 9.5 | 8.9 | 3.0 | 8.4 | 9.2 | Nợ môn: Kiểm toán 1 |
| 2 | Nguyễn Thị Linh Chi | 22.04 | 5.2 | 0.0 | 9.5 | 8.6 | 7.9 | 0.0 | Nợ các môn: Kiểm toán 3; Kiểm toán báo cáo tài chính |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Lê Tất Thắng | 22.04 | 0.0 | | 0.0 | 0.0 | 0.0 | | Nợ các môn: Kiểm toán căn bản; Kiểm toán 1; Kiểm toán 2 \| Chưa học các môn: Kiểm toán 3; Kiểm toán báo cáo tài chính |
| 4 | Lê Thị Hồng Khuyên | 22.07 | 9.0 | 9.0 | | | | | Chưa học các môn: Kiểm toán căn bản; Kiểm toán 1; Kiểm toán 2; Kiểm toán 3 |
| 5 | Trịnh Hoài Thương | 22.07 | 6.3 | 6.5 | 6.2 | 6.3 | | | Chưa học các môn: Kiểm toán 2; Kiểm toán 3 |
| 6 | Phạm Sỹ Tín | 22.08 | 3.6 | 0.0 | 7.3 | | | | Nợ môn: Kiểm toán báo cáo tài chính \| Chưa học các môn: Kiểm toán 1; Kiểm toán 2; Kiểm toán 3 |
| 7 | Nguyễn Trâm Anh | 22.09 | 4.1 | 7.5 | 2.7 | 2.7 | 0.0 | 7.8 | Nợ các môn: Kiểm toán căn bản; Kiểm toán 1; Kiểm toán 2 |
| 8 | Mạnh Thị Minh Ngọc | 22.09 | 8.0 | | 8.0 | | | | Chưa học các môn: Kiểm toán 1; Kiểm toán 2; Kiểm toán 3; Kiểm toán báo cáo tài chính |
| 9 | Vũ Lê Anh Thư | 22.09 | 5.7 | 8.2 | 0.0 | 5.9 | 6.8 | 7.7 | Nợ môn: Kiểm toán căn bản |
| 10 | Hồ Mỹ Linh | 22.10 | 4.7 | 0.0 | 3.5 | 6.6 | 8.6 | | Nợ các môn: Kiểm toán căn bản; Kiểm toán báo cáo tài chính \| Chưa học môn: Kiểm toán 3 |
| 11 | Hoàng Văn Tài | 22.10 | 4.7 | 3.1 | 6.9 | 3.6 | 4.0 | 6.1 | Nợ các môn: Kiểm toán 1; Kiểm toán báo cáo tài chính |

**Chuyên ngành: Kế toán công**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế toán hành chính SN 1 | Kế toán Hành chính SN 2 | Kế toán NSNN & NVKB NN | Kế toán quản trị công | |
| | | | | 2 | 2 | 3 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hà | 23.01 | 4.8 | 6.5 | 4.6 | 2.6 | 6.6 | Nợ môn: Kế toán NSNN & NVKB NN |
| 2 | Đặng Thị Hoài Thu | 23.01 | 5.8 | 8.0 | 6.1 | 2.6 | 8.0 | Nợ môn: Kế toán NSNN & NVKB NN |
| 3 | Vũ Đăng Thái Đức | 23.02 | 2.1 | 2.1 | | | | Nợ môn: Kế toán hành chính SN 1 \| Chưa học các môn: Kế toán Hành chính SN 2; Kế toán NSNN & NVKB NN; Kế toán quản trị công |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Trần Thị Hạnh | 23.02 | 3.8 | 2.4 | 2.3 | 2.6 | 8.7 | Nợ các môn: Kế toán hành chính SN 1; Kế toán Hành chính SN 2; Kế toán NSNN & NVKB NN |
| 5 | Bùi Minh Hoàng | 23.02 | 5.8 | 6.1 | 2.4 | 6.1 | 8.3 | Nợ môn: Kế toán Hành chính SN 2 |
| 6 | Vũ Thị Hương Giang | 23.03 | 8.7 | | | | 8.7 | Chưa học các môn: Kế toán hành chính SN 1; Kế toán Hành chính SN 2; Kế toán NSNN & NVKB NN |
| 7 | Giá Thế Hải | 23.04 | 5.4 | 4.5 | 4.0 | 6.5 | 6.2 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.4 < 5.5 |
| 8 | Đỗ Kiến Tuấn | 23.04 | 5.6 | 2.6 | | 5.9 | 8.3 | Nợ môn: Kế toán hành chính SN 1 \| Chưa học môn: Kế toán Hành chính SN 2 |

**Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quản trị chiến lược | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 1 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 2 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp 3 | |
| | | | | 2 | 3 | 2 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Hương Giang | 31.03 | 7.0 | 7.5 | 8.9 | 2.7 | 7.9 | Nợ môn: Quản trị sản xuất và tác nghiệp 2 |
| 2 | Bùi Vinh Quang | 31.03 | 4.3 | 0.0 | 5.0 | 6.0 | 6.0 | Nợ môn: Quản trị chiến lược |

**Chuyên ngành: Marketing**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Marketing căn bản | Marketing dịch vụ tài chính | Nghiên cứu Marketing | Quản trị Marketing | Quản trị thương hiệu | |
| | | | | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | |
| 1 | Lê Thị Khánh Huyền | 32.01 | 7.4 | 7.7 | 6.5 | 6.8 | 8.3 | | Chưa học môn: Quản trị thương hiệu |
| 2 | Phan Văn Tuấn | 32.03 | 5.8 | 4.6 | 7.5 | 6.7 | 7.0 | 2.3 | Nợ môn: Quản trị thương hiệu |

**Chuyên ngành: Tin học tài chính kế toán**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các | Điểm các môn nghiệp vụ chính | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|

| | | | **môn nghiệp vụ chính** | Cơ sở dữ liệu 1 | Cơ sở dữ liệu 2 | Cơ sở dữ liệu 3 | Cơ sở lập trình 1 | Cơ sở lập trình 2 | Cơ sở lập trình 3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1 | Nguyễn Xuân Thu | 41.01 | 5.9 | 5.6 | 4.3 | 7.5 | 3.2 | 8.1 | 6.9 | Nợ môn: Cơ sở lập trình 1 |
| 2 | Lê Khánh Toàn | 41.01 | 4.7 | 4.9 | 0.0 | | 6.6 | 7.3 | | Nợ môn: Cơ sở dữ liệu 2 \| Chưa học các môn: Cơ sở lập trình 3; Cơ sở dữ liệu 3 |
| 3 | Lương Thanh Hải | 41.02 | 5.1 | 5.9 | 4.9 | 5.2 | 4.3 | 6.1 | 4.5 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.1 < 5.5 |
| 4 | Nguyễn Thu Hằng | 41.02 | 5.9 | 8.7 | 4.9 | 7.1 | 6.6 | 3.4 | 4.5 | Nợ môn: Cơ sở lập trình 2 |
| 5 | Võ Mai Linh | 41.02 | 6.3 | 7.3 | 7.5 | 7.5 | 7.3 | 3.5 | 4.6 | Nợ môn: Cơ sở lập trình 2 |
| 6 | Lê Hương Thảo | 41.02 | 5.2 | 6.6 | 6.1 | 5.5 | 6.1 | 2.4 | 4.4 | Nợ môn: Cơ sở lập trình 2 |
| 7 | Trương Thị Lý | 41.03 | 5.8 | 3.8 | 4.9 | 7.6 | 6.9 | 5.8 | 5.8 | Nợ môn: Cơ sở dữ liệu 1 |
| 8 | Nguyễn Duy Tuấn Dương | 41.04 | 7.0 | 7.5 | 7.0 | 6.8 | 6.6 | | | Chưa học các môn: Cơ sở lập trình 2; Cơ sở lập trình 3 |
| 9 | Nguyễn Đăng Nam | 41.04 | 2.2 | 2.4 | 1.8 | 0.0 | 4.6 | 2.1 | 2.3 | Nợ các môn: Cơ sở lập trình 2; Cơ sở lập trình 3; Cơ sở dữ liệu 1; Cơ sở dữ liệu 2; Cơ sở dữ liệu 3 |

## Chuyên ngành: Tiếng Anh TCKT

| **TT** | **Họ và tên** | **Lớp** | **TB các môn nghiệp vụ chính** | **Điểm các môn nghiệp vụ chính** | | | | | | | **Lý do không được thực tập** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) | Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh) | Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh) | Phiên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) | Tiếng Anh - Đọc 6 | Tiếng Anh - Nói 6 | Tiếng Anh - Viết 6 | |
| | | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | |
| 1 | Nguyễn Hà Trang | 51.02 | 5.3 | 3.7 | 3.0 | 7.3 | 6.4 | 6.0 | 6.1 | 6.5 | Nợ các môn: Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh); Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh) |
| 2 | Phạm Mai Hải Đăng | 51.03 | 4.7 | 4.3 | 5.0 | 0.0 | 5.1 | 4.3 | 7.9 | 6.5 | Nợ môn: Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh) |
| 3 | Nguyễn Hoàng Long | 51.03 | 4.9 | 1.2 | 6.5 | 6.6 | 6.3 | 4.3 | 6.7 | 4.4 | Nợ môn: Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nguyễn Thị Thu Hương | 51.04 | 5.8 | | | | | 6.1 | 5.0 | 5.8 | Chưa học các môn: Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh); Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh); Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh); Phiên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) |
| 5 | Hoàng Thị Ngọc Oanh | 51.04 | 3.2 | 0.0 | 6.4 | | | | | | Nợ môn: Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) \| Chưa học các môn: Tiếng Anh - Đọc 6; Tiếng Anh - Nói 6; Tiếng Anh - Viết 6; Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh); Phiên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) |
| 6 | Vũ Thu Hà | 51.05 | 6.2 | 8.2 | 7.7 | 7.1 | 5.9 | 3.6 | 5.7 | 5.1 | Nợ môn: Tiếng Anh - Đọc 6 |
| 7 | Trần Thị Thu Hiền | 51.05 | 5.3 | 5.8 | 4.9 | 6.8 | 4.0 | 5.8 | 4.5 | 6.3 | Điểm bình quân gia quyền các môn chuyên ngành là 5.3 < 5.5 |
| 8 | Trần Thị Thúy | 51.05 | 5.2 | | | | | 5.3 | 5.6 | 4.4 | Chưa học các môn: Biên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh); Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh); Phiên dịch 1 (giảng bằng tiếng Anh); Phiên dịch 2 (giảng bằng tiếng Anh) |
| 9 | Trần Phương Anh | 51.06 | 5.6 | 6.1 | 7.6 | 6.1 | 5.4 | 5.7 | 0.0 | 5.8 | Nợ môn: Tiếng Anh - Nói 6 |
| 10 | Hoàng Phương Thúy | 51.06 | 5.5 | 5.3 | | 4.1 | 7.1 | 3.6 | 7.0 | 6.5 | Nợ môn: Tiếng Anh - Đọc 6 \| Chưa học môn: Biên dịch 3 (giảng bằng tiếng Anh) |

**Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư tài chính**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh tế đầu tư 1 | Kinh tế đầu tư 2 | Quản lý dự án 1 | Quản lý dự án 2 | |
| | | | | 2 | 3 | 2 | 3 | |
| 1 | Nguyễn Danh Minh | 62.01 | 7.6 | 6.3 | 8.0 | 8.4 | | Chưa học môn: Quản lý dự án 2 |
| 2 | Nguyễn Thị Thu | 62.01 | 6.5 | 6.3 | 6.6 | | | Chưa học các môn: Quản lý dự án 1; Quản lý dự án 2 |
| 3 | Đặng Thị Phương Dung | 62.02 | 5.2 | 5.2 | | 5.2 | 5.1 | Chưa học môn: Kinh tế đầu tư 2 |
| 4 | Phạm Thị Ngọc Quỳnh | 62.02 | 7.0 | 8.4 | 8.7 | 7.9 | 3.9 | Nợ môn: Quản lý dự án 2 |
| 5 | Trương Thị Quỳnh Nga | 62.03 | 6.2 | 4.8 | 7.1 | | | Chưa học các môn: Quản lý dự án 1; Quản lý dự án 2 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Nguyễn Minh Hiếu | 62.04 | 7.4 | 6.9 | | 8.0 | | Chưa học các môn: Kinh tế đầu tư 2; Quản lý dự án 2 |

**Chuyên ngành: Kinh tế luật**

| TT | Họ và tên | Lớp | TB các môn nghiệp vụ chính | Điểm các môn nghiệp vụ chính | | | Lý do không được thực tập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 1 | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 2 | Pháp luật Kinh tế - Tài chính 3 | |
| | | | | 3 | 3 | 3 | |
| 1 | Hứa Thị Trang | 63.01 | 6.1 | 8.0 | 2.1 | 8.3 | Nợ môn: Pháp luật Kinh tế - Tài chính 2 |
| 2 | Nguyễn Thu Trang | 63.02 | 4.8 | 6.3 | 0.0 | 8.2 | Nợ môn: Pháp luật Kinh tế - Tài chính 2 |

TL. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN KHẢO THÍ & QLCL
PHÓ TRƯỞNG BAN

Phạm Thị Mai Oanh

**DANH SÁCH SINH VIÊN CQ54 KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN TTTN**
**DO BỊ ĐÌNH CHỈ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020**
*(Kèm theo thông báo số 59/TB-HVTC, ngày 17/01/2020)*

| TT | Họ và Tên | Khóa /Lớp | Khoa | Số Quyết định đình chỉ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngô Thị Nguyệt Ánh | CQ54/21.19 | Khoa Kế toán | QĐ số 1633/QĐ-HVTC ngày 31/12/2019 |
| 2 | Nguyễn Thùy Dương | CQ54/21.20 | Khoa Kế toán | QĐ số 1633/QĐ-HVTC ngày 31/12/2019 |

**TL.GIÁM ĐỐC**
**KT. TRƯỞNG BAN KHẢO THÍ & QLCL**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Thị Mai Oanh**